

Số: 2270/QĐ-UBND

An Dương, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu số lớp, số học sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở quận An Dương năm học 2025 - 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN AN DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục; Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Hướng dẫn số 788/HD-SGDĐT ngày 14/02/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 6 trung học cơ sở năm học 2025-2026; Công văn số 1729/SGDĐT-QLCL ngày 28/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các lớp mầm non và lớp 1 tiểu học năm học 2025-2026; Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 02/4/2025 của Ủy ban nhân dân quận An Dương về kế hoạch tuyển sinh vào các lớp mầm non và tiểu học lớp 1 năm học 2025-2026; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân quận An Dương về kế hoạch tuyển sinh vào lớp 6 trung học cơ sở năm học 2025-2026.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo quận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu số lớp, số học sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn quận năm học 2025-2026.

(Có bảng chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo quận căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn quận tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND&UBND quận; Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Phòng

Tài chính - Kế hoạch quận; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chủ các cơ sở giáo dục mầm non độc lập tự thực trên địa bàn quận chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Thường trực Quận ủy;
- CT, các PCT UBND quận;
- Ban Chỉ đạo tuyển sinh quận;
- UBND các phường trên địa bàn quận;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT. 



Vũ Đức Thụy

GAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số **2270**/QĐ-UBND ngày **13/6/2025** của UBND quận)

TT	Tên trường	Số phòng học	Tổng số			Khối 6			Khối 7			Khối 8			Khối 9		
			Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp
1	THCS Lê Thiện	20	20	842	42	5	225	45	5	208	42	6	229	38	4	180	45
2	THCS Tân Tiến	30	30	1.282	43	7	315	45	7	297	42	9	375	42	7	295	42
3	THCS Bắc Sơn	17	17	717	42	4	180	45	4	177	44	5	205	41	4	155	39
4	THCS Nam Sơn	29	29	1.248	43	7	315	45	8	299	37	8	362	45	6	272	45
5	THCS An Dương	34	34	1.511	44	8	360	45	9	379	42	9	419	47	8	353	44
6	THCS Lê Lợi	15	15	524	35	3	135	45	4	124	31	5	153	31	3	112	37
7	THCS Hồng Phong	25	25	1.051	42	6	270	45	6	240	40	7	293	42	6	248	41
8	THCS An Hòa	25	25	1.040	42	6	270	45	6	223	37	7	303	43	6	244	41
9	THCS Đặng Cương	17	17	752	44	4	180	45	4	193	48	5	216	43	4	163	41
10	THCS Quốc Tuấn	15	15	565	38	3	135	45	3	115	38	5	162	32	4	153	38
11	THCS Hồng Thái	18	18	811	45	4	180	45	5	213	43	5	234	47	4	184	46
12	THCS Đồng Thái	21	21	944	45	5	225	45	5	229	46	6	270	45	5	220	44
13	THCS An Đồng	25	25	1.048	42	6	270	45	6	248	41	7	294	42	6	236	39
Tổng		291	291	12.335	42	68	3.060	45	72	2.945	41	84	3.515	42	67	2.815	42

M

GAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số **2270/QĐ-UBND** ngày **13/6/2025** của UBND quận)

TT	Trường Tiểu học	Số phòng học	Tổng số			Khối 1			Khối 2			Khối 3			Khối 4			Khối 5		
			Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/ lớp
1	TH Lê Thiện	25	25	906	36	5	175	35	5	175	35	5	184	37	5	167	33	5	205	41
2	TH Tân Tiến	33	33	1.235	37	7	245	35	6	237	40	7	255	36	6	218	36	7	280	40
3	TH Bắc Sơn	23	23	790	34	5	175	35	5	163	33	4	134	34	4	153	38	5	165	33
4	TH Nam Sơn	36	36	1.266	35	7	245	35	7	253	36	8	258	32	7	249	36	7	261	37
5	TH An Dương	30	30	1.261	42	6	210	35	6	271	45	6	257	43	6	234	39	6	289	48
6	TH Lê Lợi	18	18	610	34	4	140	35	4	115	29	3	109	36	4	131	33	3	115	38
7	TH Hồng Phong	33	33	1.101	33	7	245	35	6	199	33	7	228	33	6	192	32	7	237	34
8	TH An Hòa	33	33	1.163	35	7	245	35	6	226	38	7	238	34	6	208	35	7	246	35
9	TH Đặng Cương	25	25	839	34	5	175	35	5	160	32	5	162	32	5	163	33	5	179	36
10	TH Quốc Tuấn	17	17	523	31	3	105	35	4	107	27	3	93	31	4	111	28	3	107	36
11	TH Hồng Thái	25	25	855	34	5	175	35	5	173	35	5	164	33	5	168	34	5	175	35
12	TH Đồng Thái	33	33	1.145	35	7	245	35	7	223	32	7	239	34	6	197	33	6	241	40
13	TH An Đồng	49	49	1.927	39	11	385	35	10	399	40	10	398	40	9	352	39	9	393	44
Tổng		380	380	13.621	36	79	2.765	35	76	2.701	36	77	2.719	35	73	2.543	35	75	2.893	39

Handwritten signature



GIAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2025-2026

TT	Tên trường/cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số				Trẻ nhà trẻ 18-36 tháng				Trẻ 3 tuổi				Trẻ 4 tuổi				Trẻ 5 tuổi			
		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó	
				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới
1	MN Tân Tiến	15	452	347	105	3	75	25	50	3	75	52	23	5	150	118	32	4	152	152	
2	MN Nam Sơn	16	500	372	128	2	50	6	44	4	100	59	41	5	150	137	13	5	200	170	30
3	MN Bắc Sơn	15	441	326	115	2	50	12	38	4	100	54	46	4	120	97	23	5	171	163	8
4	MN Đặng Cương	16	493	431	62	3	75	22	53	4	100	91	9	5	157	157		4	161	161	
5	MN Quốc Tuấn	16	420	293	127	4	95	33	62	4	100	56	44	4	100	86	14	4	125	118	7
6	MN An Dương	16	505	412	93	2	50	22	28	4	120	75	45	5	150	135	15	5	185	180	5
7	MN Lê Lợi	14	415	312	103	3	75	37	38	3	88	45	43	4	120	104	16	4	132	126	6
8	MN Hồng Thái	14	439	314	125	2	50	20	30	4	100	37	63	4	120	116	4	4	169	141	28
9	MNĐồng Thái	20	628	450	178	3	75	11	64	5	125	88	37	6	188	134	54	6	240	217	23
10	MN An Đông 1	26	785	536	249	2	50	9	41	6	150	49	101	9	270	199	71	9	315	279	36
11	MN An Đông 2	16	475	336	139	2	50	22	28	4	100	51	49	5	150	122	28	5	175	141	34
12	MN Lê Thiện	19	525	355	170	3	75	16	59	5	125	63	62	5	135	108	27	6	190	168	22
13	MN An Hòa	22	661	440	221	3	75		75	6	150	58	92	6	180	170	10	7	256	212	44
14	MN Hồng Phong	24	710	478	232	3	75	15	60	6	150	62	88	8	240	180	60	7	245	221	24

Handwritten signature



TT	Tên trường/cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số				Trẻ nhà trẻ 18-36 tháng				Trẻ 3 tuổi				Trẻ 4 tuổi				Trẻ 5 tuổi			
		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó	
				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới
15	MN Sao Mai	4	104	86	18	1	25	12	13	1	20	17	3	1	20	18	2	1	39		
16	MN Sao Mai 2	4	100	86	14	1	25	14	11	1	25	22	3	1	25	25		1	25	25	
17	MN Kim Đồng	5	146	106	40	1	25	10	15	1	25	20	5	2	60	40	20	1	36	36	
18	MN Baby Stars	4	110	77	33	1	25	21	4	1	25	16	9	1	30	28	2	1	30	12	18
19	MN Bé Thông Minh	7	190	137	53	2	45	31	14	2	50	27	23	2	60	46	14	1	35	33	2
20	MN Đờrênon	7	218	186	32	2	50	18	32	1	27	27		2	65	65		2	76	76	
21	MN Ngôi Nhà Ông Xinh	9	245	187	58	2	50	14	36	3	75	61	14	2	60	58	2	2	60	54	6
22	Lớp MNĐL Họa Mi (P. Lê Lợi)	2	34	26	8	1	15	7	8	1	19	19									
23	Nhóm trẻ độc lập Cô Nga (P. Lê Lợi)	1	14	5	9	1	14	5	9												
24	Lớp MNĐL Thiên Ân (P. Nam Sơn)	2	30	27	3	1	17	14	3	1	13	13									
25	Lớp MNĐL Họa Mi Vàng (P. Nam Sơn)	2	58	55	3	1	28	28		1	30	27	3								
26	Lớp MNĐL Hoa Hướng Dương (P. Nam Sơn)	3	70	70	0	2	41	41		1	29	29									

TT	Tên trường/cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số				Trẻ nhà trẻ 18-36 tháng				Trẻ 3 tuổi				Trẻ 4 tuổi				Trẻ 5 tuổi			
		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó	
				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới			Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới
27	Lớp MNĐL Sao Sáng (P. Tân Tiến)	4	70	70	0	1	4	4		1	19	19		1	22	22		1	25	25	
28	Lớp MNĐL Sao Sáng 2 (P. Tân Tiến)	4	70	70	0	1	7	7		1	16	16		1	22	22		1	25	25	
29	Lớp MNĐL Ánh Sao (P. Hồng Thái)	2	35	26	9	1	16	7	9	1	19	19									
30	Lớp MNĐL Sao Sáng (P. Hồng Thái)	2	40	30	10	1	25	15	10	1	15	15									
31	Lớp MNĐL Sơn Ca (P. Hồng Thái)	2	45	40	5	1	15	12	3					1	30	28	2				
32	Lớp MNĐL HappyStar (P. Đồng Thái)	3	70	45	25	1	25	12	13	1	25	13	12	1	20	20					
33	Lớp MNĐL Minh Châu (P. An Đông - 1)	2	50	42	8	1	20	12	8					1	30	30					
34	Lớp MNĐL Sunflower (P. An Đông 1)	3	65	48	17	1	20	17	3	1	20	15	5	1	25	16	9				
35	Lớp MNĐL Hoa Hướng Dương (phường An Đông 1)	3	50	27	23	1	17	14	3	1	20	10	10	1	13	3	10				



Handwritten signature in blue ink.

TT	Tên trường/cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số				Trẻ nhà trẻ 18-36 tháng				Trẻ 3 tuổi				Trẻ 4 tuổi				Trẻ 5 tuổi			
		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới
36	Lớp MNĐL Moon Grass (phường An Đồng 1)	2	50	28	22	1	25	17	8	1	25	11	14								
37	Lớp MNĐL Bảo Lộc (phường An Đồng 1)	2	50	30	20	1	22	10	12					1	28	20	8				
38	Lớp MNĐL Hoa Phượng (phường An Đồng 1)	2	45	30	15	1	20	17	3	1	25	13	12								
39	Lớp MNĐL Tuổi Thần Tiên (P. An Đồng 1)	3	70	41	29	1	25	16	9	1	25	14	11	1	20	11	9				
40	Lớp MNĐL SunKids (P. An Đồng 2)	2	45	33	12	1	20	8	12	1	25	25									
41	Lớp MNĐL PG (P. An Đồng 2)	2	32	20	12	1	12	7	5	1	20	13	7								
42	Lớp MNĐL Bé Na (P. An Đồng 2)	2	40	23	17	1	20	9	11	1	20	14	6								
43	Lớp MNĐL Thành Công (P. An Đồng 2)	3	40	28	12	1	15	7	8	1	13	13		1	12	8	4				
44	Lớp MNĐL Ánh Sao (P. An Hòa)	2	40	25	15	2	40	25	15												

TT	Tên trường/cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số				Trẻ nhà trẻ 18-36 tháng				Trẻ 3 tuổi				Trẻ 4 tuổi				Trẻ 5 tuổi						
		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó		Số lớp	Số trẻ	Trong đó				
				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới		Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới		Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới		Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới		Số lớp	Số trẻ	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới
45	Lớp MNĐL Ánh Dương (P. Lê Thiện)	2	50	24	26	1	25	9	16	1	25	15	10											
46	Nhóm trẻ độc lập Măng Non (P. Hồng Phong)	1	25	13	12	1	25	13	12															
Tổng		347	9.750	7.143	2.607	74	1.678	703	975	91	2.233	1.343	890			96	2.772	2.323	449	86	3.067	2.774	293	

